

Số: 121/2025/CBTT-HHC
No: 121/2025/CBTT-HHC

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025
Hanoi, 29 August 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PEORIDIC INFORMAION DISCLOSURE OF FINANCIAL SATATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Hai Ha Confectionery Joint Stock Company discloses its semi-annual financial statements for 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

Organization information:

- Mã chứng khoán: HHC
Stock code: HHC
- Địa chỉ trụ sở chính: 25-27 đường Trương Định, phường Tương Mai, TP Hà Nội.

Address: 25 – 27 Truong Dinh Street, Tuong Mai Ward, Hanoi City

- Điện thoại/Tel: 024 3863 2956 Fax: 024 3863 8730
- Email: Website: <http://www.haihaco.com.vn/>

2. Nội dung công bố/Content of disclosed information:

- BCTC bán niên năm 2025:

Semi-annual Financial Statements for the year 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separated FS (the listed company does not have subsidiaries, superior accounting unit with affiliated units);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated FS (the listed company has subsidiaries);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

Combinied FS (the listed company has affiliated accounting units with separate accounting

organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases requiring explanation

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

The audit organization gives an opinion that is not a full acceptance opinion for the FS (for the FS that have been reviewed/ audited...)

☐ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes

☐

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán trong năm 2024):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements):

☐ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes

☐

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year

☒ Có/Yes

☐

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☒ Có/Yes

☐

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại:

Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☐ Có/Yes

☒

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of ticked Yes

☐ Có/Yes

☒

Không/No

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn <http://www.haihaco.com.vn/bao-cao-tai-chinh>

This information has been published on the Company's website on 29 August 2025 at the

link <http://www.haihaco.com.vn/bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2025:

Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the first half of 2025

- Nội dung giao dịch/*Transaction content*:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất:

The proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%) based on the most recent financial statements:

- Ngày hoàn thành giao dịch/*Transaction completion date*:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information above is true and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền CBTT



CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÁNH KÉO
HẢI HÀ
ĐỒ THỊ HỒNG THỦY

HAI HA CONFECTIONERY JOINT STOCK COMPANY

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

Hanoi, August 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE MANAGEMENT	2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM BALANCE SHEET	5 - 6
INTERIM INCOME STATEMENT	7
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	8
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	9 - 28

STATEMENT OF THE MANAGEMENT

The Management of Hai Ha Confectionery Joint Stock Company, ("the Company") presents this report together with the Company's reviewed interim financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS AND THE MANAGEMENT

The members of the Board of Directors and The Management of the Company during the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Hoang Hung	Chairman – Legal representative
Mr. Tang Minh Vuong	Member
Ms. Do Thi Hong Thuy	Member
Ms. Nguyen Thi Phu Loc	Member

The Management

Ms. Nam Thi Thu Huong	Deputy General Director (Dismissed dated 18 July 2025)
-----------------------	--

THE MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY

The Management of the Company is responsible for preparing the interim financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, which give a true and fair view of the financial position, business results, and cash flows of the Company for period from 01 January 2025 to 30 June 2025. In preparing these financial statements, the Management is required to:

- Comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of the financial statements;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Design and implement an effective internal control system for proper preparation and presentation of the financial statements to minimize errors and frauds; and
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the interim financial statements comply with Vietnamese accounting standards, corporate accounting system and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of the interim financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

For and on behalf of the Management, 



Hoang Hung
Chairman - Legal Representative
Hanoi, 29 August 2025

No: 182 /2025/BCSX-AVI-TC1

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: Shareholders
The Board of Directors and The Management of
Hai Ha Confectionery Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Hai Ha Confectionery Joint Stock Company ("the Company") prepared on 29 August 2025, as set out from page 05 to page 28, which comprise the accompanying balance sheet as at 30 June 2025, the interim statements of income, the interim statements of cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 and the Notes to the interim financial statements.

The Management's Responsibility

The management is responsible for the preparation and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese accounting standards, corporate accounting system and the statutory requirements relevant applicable to the preparation and presentation of interim financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standards on Review Engagements 2410 - Review of interim financial information performed by independent auditor of the entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than a audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of Hai Ha Confectionery Joint Stock Company as at 30 June 2025, and its financial performance and cash flows for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and other relevant legal regulations relating to the preparation and presentation of interim financial statements.

Emphasis of Matters

- As disclosed in Note 29 of the Notes to the Financial Statements: During the period, the Company engaged in business cooperation capital transactions from partners with whom it has frequent economic/trading relations. The receivable balance from these cooperation contracts as at 30 June 2025 was VND 495.5 billion (as at 01 January 2025 was VND 465.5 billion), the total profit generated from these business cooperation contracts during period was VND 21.34 billion. These transactions involving business cooperation capital contributions were carried out in accordance with Resolutions of the Board of Directors. The Board of Directors and the Company's Management determined that these cooperation contracts comply with legal regulations and are responsible for determining the fair value of the transactions, supervising their execution of contents and purpose of contributed capital of the business cooperation activities and implementing solutions to prevent any arising losses (if any). The Board of Directors and the Company's Management assessed that there were no losses that required provision for contingencies related to business cooperation activities as at 30 June 2025.
- As disclosed in Note 18 of the Notes to the Financial Statements: On 30 June 2025, the Company's Board of Directors issued Resolution No. 82A/2025/HHC/NQ-BOD regarding the use of the Company's Investment and Development Fund to settle, in accordance with regulations, with the balance of advances arising prior to the year 2022 with a total value of VND 23,861,703,781, as proposed in the plan that had been approved by the General Meeting of Shareholders in 2025.

Our conclusion is not related to the emphasis of matter mentioned above.



Nguyen Thuong
Deputy General Director
Certificate of audit practice registration
No. 0308-2023-055-1

For and on behalf of
ANVIET AUDITING COMPANY LIMITED
Hanoi, 29 August 2025

INTERIM BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

FORM B01a - DN

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	30/06/2025	01/01/2025
A - CURRENT ASSETS	100		471,747,406,093	698,745,833,466
I. Cash and cash equivalents	110	5	16,077,269,898	64,834,713,056
1. Cash	111		16,077,269,898	19,234,713,056
2. Cash equivalents	112		-	45,600,000,000
II. Short-term receivables	130		386,305,759,880	573,981,539,486
1. Short-term trade receivable	131	6	68,379,620,522	127,567,217,147
2. Short-term advances to suppliers	132	7	19,260,496,373	9,314,991,162
3. Other short-term receivables	136	10	299,897,673,287	438,013,817,879
4. Provision for doubtful debts	137		(1,588,477,005)	(1,270,933,405)
5. Shortage of assets awaiting resolution	139		356,446,703	356,446,703
III. Inventories	140		67,802,686,781	59,597,174,248
1. Inventories	141	8	67,802,686,781	59,597,174,248
IV. Other current assets	150		1,561,689,534	332,406,676
1. Short-term prepayments	151	9	1,241,453,091	262,038,734
2. Value added tax deductibles	152		312,676,121	17,840,151
3. Taxes and Other Receivables from State Budget	153	13	7,560,322	52,527,791
B - NON-CURRENT ASSETS	200		394,885,739,612	243,602,759,573
I. Long-term receivables	210		211,456,226,975	62,456,226,975
1. Other long-term receivables	216	10	211,456,226,975	62,456,226,975
II. Fixed assets	220		130,350,634,472	137,972,343,419
1. Tangible fixed assets	221	11	129,802,839,745	137,532,375,689
- Cost	222		416,455,740,459	415,675,408,395
- Accumulated depreciation	223		(286,652,900,714)	(278,143,032,706)
2. Intangible fixed assets	227		547,794,727	439,967,730
- Cost	228		1,561,941,580	1,242,819,280
- Accumulated Amortization	229		(1,014,146,853)	(802,851,550)
III. Long-term assets in progress	240		1,060,977,900	-
1. Construction in progress	242		1,060,977,900	-
IV. Other long-term assets	260		52,017,900,265	43,174,189,179
1. Long-term prepayments	261	9	52,017,900,265	43,174,189,179
TOTAL ASSETS	270		866,633,145,705	942,348,593,039

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)
As at 30 June 2025

FORM B01a - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	30/06/2025	01/01/2025
C - LIABILITIES	300		239,433,993,814	301,100,448,414
I. Current liabilities	310		237,550,680,949	299,191,735,549
1. Short-term trade payable	311	12	8,176,751,077	19,139,900,795
2. Short-term advance from customers	312		3,260,216,572	1,776,545,663
3. Taxes and amounts payable to State Budget	313	13	277,844,888	10,791,995,173
4. Payables to employees	314		8,300,073,902	22,633,201,580
5. Short-term accrued expenses	315	15	12,377,558,542	12,523,712,813
6. Short-term unearned revenue	318	16	11,910,092,111	26,558,826,531
7. Other short-term payables	319	17	24,049,372,729	20,292,253,381
8. Short-term loans and finance lease liabilities	320	14	160,383,318,008	175,278,434,197
9. Bonus and welfare funds	322		8,815,453,120	10,196,865,416
II. Long-term Liabilities	330		1,883,312,865	1,908,712,865
1. Other long-term payables	337	17	1,883,312,865	1,908,712,865
D - EQUITY	400		627,199,151,891	641,248,144,625
I. Owner's equity	410	18	627,199,151,891	641,248,144,625
1. Owners' contributed capital	411		164,250,000,000	164,250,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		164,250,000,000	164,250,000,000
2. Share premium	412		33,502,910,000	33,502,910,000
3. Other legal capital	414		3,656,202,300	3,656,202,300
4. Investment and development fund	418		413,175,543,518	392,785,590,599
5. Retained earnings	421		12,614,496,073	47,053,441,726
- Accumulated to the prior year period	421a		2,801,785,026	2,801,785,026
- Undistributed earnings of the current period	421b		9,812,711,047	44,251,656,700
TOTAL RESOURCES	440		866,633,145,705	942,348,593,039

Hanoi, 29 August 2025

Preparer



Luu Hoang Nhat

**In charge of
Finance Department**



Cao Thi Ngoc Lan

Chairman



Hoang Hung

INTERIM INCOME STATEMENT
For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

FORM B02a - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Revenue from goods sold and	01	20	297,663,236,488	358,468,445,309
2. Deductions	02	20	15,684,292,952	16,933,562,274
3. Net revenue from goods sold and services rendered	10	20	281,978,943,536	341,534,883,035
4. Cost of goods sold and services rendered	11	21	221,542,708,233	266,833,666,076
5. Gross profit from goods sold and services rendered	20		60,436,235,303	74,701,216,959
6. Financial income	21	22	22,551,196,968	71,653,695,294
7. Financial expenses	22	23	6,004,345,395	53,588,730,525
- Of which: Loan interest charged	23		5,893,231,364	53,542,923,283
8. Selling expenses	25	24	42,441,828,358	45,092,279,627
9. General and administration expenses	26	24	21,817,892,910	18,830,494,596
10. Operating profit	30		12,723,365,608	28,843,407,505
11. Other income	31		73,471	26,482,294
12. Other expenses	32		374,770,811	656,813,426
13. Profit from other activities	40		(374,697,340)	(630,331,132)
14. Accounting profit before tax	50		12,348,668,268	28,213,076,373
15. Current corporate income tax expense	51	26	2,535,957,221	5,783,337,195
16. Deferred Tax Expense	52		-	-
17. Net profit after corporate income tax	60		9,812,711,047	22,429,739,178
18. Earning per share	70	27	597	1,366

Hanoi, 29 August 2025

Preparer

In charge of
Finance Department

Chairman

Luu Hoang Nhat

Cao Thi Ngoc Lan

Hoang Hung



INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Indirect Method)

For the period from 01 January 2025 to 30 June 2025

FORM B03a - DN

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit for the year	01	12,348,668,268	28,213,076,373
2. Adjustment for			
- Depreciation and amortization of fixed assets	02	8,832,136,801	8,530,643,146
- Provisions	03	317,543,600	-
- Foreign exchange loss (gain) upon revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04	(316,738,654)	(154,734,511)
- (Gain)/Loss from investing activities	05	(21,870,749,726)	(70,403,117,124)
- Interest expenses	06	5,893,231,364	53,542,923,283
3. Operating profit before movements in working capital	08	5,204,091,653	19,728,791,167
- Increase, decrease in receivables	09	19,263,089,569	142,630,653,120
- Increase, decrease in inventory	10	(8,205,512,533)	23,669,037,080
- Increase, decrease in payables (exclude interest expenses, CIT)	11	(37,521,842,693)	(196,713,421,693)
- Increase, decrease in prepayments and others	12	(9,823,125,443)	1,610,436,374
- Interest paid	14	(5,853,751,547)	(38,483,804,726)
- Corporate income tax paid	15	(11,064,131,960)	(9,614,938,648)
- Other cash outflows	17	(1,381,412,296)	(186,022,529)
Net cash from operating activities	20	(49,382,595,250)	(57,359,269,855)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21	(1,667,177,854)	(1,310,490,000)
2. Interest earned, dividend and profit received	27	17,107,624,111	45,310,891,809
Net cash from investing activities	30	15,440,446,257	44,000,401,809
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	269,526,974,486	284,917,342,819
2. Repayments of borrowings	34	(284,422,090,675)	(267,295,561,837)
Net cash from financing activities	40	(14,895,116,189)	17,621,780,982
Net decrease in cash during the period	50	(48,837,265,182)	4,262,912,936
Cash and cash equivalents at the beginning of period	60	64,834,713,056	11,713,871,251
Effect of changes in foreign exchange rates	61	79,822,024	138,243,044
Cash and cash equivalents at the end of period	70	16,077,269,898	16,115,027,231

Hanoi, 29 August 2025

Preparer

In charge of
Finance Department

Chairman



Luu Hoang Nhat



Cao Thi Ngoc Lan



Hoang Hung

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

Hai Ha Confectionery Joint Stock Company ("the Company") operates under Enterprise Registration Certificate No. 0103003614 dated 20 January 2004; Enterprise Registration Certificate No. 0101444379, amended for the 8th time on 06 April 2023, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment.

The Company's charter capital is VND 164,250,000,000, equivalent to 16,425,000 shares, with a par value of VND 10,000 per share. The Company's shares are listed and traded on the Hanoi Stock Exchange under the stock code HHC.

The number of employees of the Company as at 30 June 2025 was 1,031 (as at 31 December 2024 was 1,064).

Business Lines and Main Activities

- Manufacturing and Trading various types of food and beverages such as cakes, candies, sugar, milk, coffee, non-alcoholic drinks, mineral water,...;
- Wholesale of machinery, equipment, and other machine parts;
- Investment in construction, leasing offices, residential buildings, and shopping centers.

Normal business cycle

The Company's normal cycle are carried out for a time period of 12 months or less.

Corporate structure

The Company's headquarters is located at 25 - 27 Truong Dinh Street, Tuong Mai Ward, Hanoi City.

The subsidiaries of the Company include:

	Unit Name	Address	Main Business Activity
A	Units with Common Accounting (Determining Business Results with the Company's Office)		
1	Hai Ha Confectionery Joint Stock Company - Hai Ha Confectionery Factory 1	Lac Long Quan Street, Thanh Mieu Ward, Phu Tho Province.	
2	Hai Ha Confectionery Joint Stock Company - Hai Ha Confectionery Factory 2	No. 3 Thanh Binh Street, Nam Dinh Ward, Ninh Binh Province.	
3	Hai Ha Confectionery Joint Stock Company - Hai Ha Confectionery Factory	VSIP Bac Ninh Industrial Park - No. 3, Street 8, Tu Son Ward, Bac Ninh Province.	
B	Units with Organizational Accounting (Determining the Business Results of the Unit)		
1	Ho Chi Minh City Branch - Hai Ha Confectionery Joint Stock Company	No. 202 Ly Chinh Thang Street, Nieu Loc Ward, Ho Chi Minh City.	Supporting the general contractor for product distribution of Hai Ha Confectionery Joint Stock Company
2	Da Nang Branch - Hai Ha Confectionery Joint Stock Company	No. 134 Phan Thanh Street, Thanh Khe Ward, Da Nang City.	Distributing products of Hai Ha Confectionery Joint Stock Company

2. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

The Company's fiscal year begins on 1 January and ends on 31 December.

Accounting currency: Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM APPLIED

The financial statements are performed in Vietnamese Dong (VND) and prepared under the accounting principles in conformity with the Corporate Accounting System issued in pursuance of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of Ministry of Finance, Vietnamese Accounting Standards, and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Financial statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025 is prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim Financial Reporting and Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure in the securities market.

4. SUMMARY SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in the preparation of financial statements:

4.1. Basis of preparation of financial statements

The financial statements are prepared on an accrual basis (except for certain information related to cash flows).

The consolidated financial statements of the Company are prepared by aggregating the financial statements of the Company's Office and the financial statements of the branches with organizational accounting, after offsetting the balances of internal receivables and payables, revenues and expenses, and internal transfers.

4.2. Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities, and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the period. The actual number incurred may differ from the estimates and assumptions.

4.3. Foreign currency conversation

The Company applies the treatment of exchange rate differences according to the guidance of Vietnamese Accounting Standard No. 10 - "Effects of Changes in Exchange Rates" and the current Accounting Regime for enterprises.

During the period, economic transactions conducted in foreign currencies are converted to VND at the actual transaction exchange rate on the date of occurrence or at the accounting book rate. Any resulting exchange rate differences are reflected in financial revenue (if a gain) and financial expenses (if a loss). The balances of monetary items in foreign currency are revalued at the actual transaction exchange rate at the end of the accounting period, and any revaluation exchange rate differences are reflected in exchange rate differences. The balances are then transferred to financial revenue (if a gain) or financial expenses (if a loss) at the end of the accounting period.

4.4. Cash and cash equivalent

Cash reflects the full existing amount of the Company at the end of the accounting period, comprising cash on hand, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents comprises short-term investments with terms less than 03 months since the date of investment that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value at the reporting date and recorded in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Cash flow statement.

4.5. Receivables and provision for doubtful debt

Receivables are monitored in detail of the original terms, remaining terms at the reporting date, the receivable objects, original currencies and other factors for the Company's managerial purpose. The classification of receivables is trade receivables; other receivables shall comply with the principles:

- Trade receivables include commercial receivables incurred from purchase-sale transactions, including receivables from sale of exported goods under the trust for other entities;
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables, including: receivables from loan interests, deposit interests, amount paid on behalf of another party; receivables which the export trustor must collect from the trustee; receivables from penalties, compensation; advances; pledges, collaterals, deposits, assets lending...

The Company classifies receivables as either long-term or short-term based on their remaining term at the reporting date.

Receivables are recognized at no more than their recoverable amount. Provisions for doubtful receivables are established for receivables that are overdue by 6 months or more, as well as for receivables that are not yet due but have a likelihood of not being recoverable on time, in accordance with the current accounting regulations.

4.6. Business Cooperation Contracts (BCC)

BCC is a contractual agreement between two or more parties to jointly conduct economic activities without forming an independent legal entity. This activity can be co-controlled by the contributing parties as per the joint venture agreement or controlled by one of the participating parties. BCCs may take the form of jointly constructing assets or cooperating in certain business activities. The participating parties in a BCC can agree to share revenue, share products, or share profits after tax. In any case, when receiving cash or assets contributed by other parties to the BCC, the receiving party accounts for this as a liability.

In cases where the BCC shares profits after tax, the parties must designate one party to account for all transactions of the BCC, recognize revenues and expenses, separately track the BCC's operating results, and settle taxes.

4.7. Inventories

Inventories are recognized at cost; however, if the cost exceeds the net realizable value, inventories are recognized at their net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their current location and condition. The net realizable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale. Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

Inventory write-downs are the difference between the cost of inventories and their net realizable value at the end of the accounting period, and are recognized in accordance with the current accounting regime.

4.8. Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets is determined based on the historical cost. The cost of tangible fixed assets acquired through purchase and construction transfer includes all expenses that the Company incurs to acquire the fixed asset until it is ready for use.

Subsequent costs are added to the asset's cost if they improve the asset's current condition compared to its original standard state, such as:

- Replacing parts of the tangible fixed asset that extend its useful life or increase its operational capacity; or
- Improving parts of the tangible fixed asset that significantly enhance the quality of the products produced; or
- Implementing a new production technology that reduces the operating costs of the asset compared to before.

Expenses incurred for repairs and maintenance aimed at restoring or maintaining the ability to generate economic benefits from assets in their original standard operating condition, which do not meet any of the aforementioned conditions, are recognized as production and business expenses for the period.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method, with the depreciation amount determined by dividing the original cost by the estimated useful life, in accordance with the depreciation framework stipulated in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, of the Ministry of Finance. However, certain fixed assets classified as machinery, equipment, and transportation vehicles are depreciated using the declining balance method with adjustments. The specific depreciation periods for various types of fixed assets are as follows:

	Years
Buildings and structures	05 – 30
Machinery and equipment	03 – 12
Transport and transmission vehicles	03 – 10
Office equipment	03 – 07

Gains and losses arising from the liquidation or sale of assets are the difference between the proceeds from the liquidation and the remaining value of the assets, and they are recognized in the Statement of Profit and Loss.

4.9. Intangible fixed assets and depreciation

Intangible fixed assets are presented at their original cost minus accumulated depreciation, reflecting the value of management and accounting software programs. The software programs are depreciated using the straight-line method over a period of three years.

4.10. Prepayments

Prepaid expenses include actual costs incurred that are related to the operational results of multiple accounting periods. Prepaid expenses consist of insurance costs, advance payments for land lease at Tan Tao Industrial Park and VSIP - Bac Ninh Industrial Park, repair costs, tools, equipment, and other prepaid expenses. Specifically:

- Insurance costs: allocated based on the insurance coverage period;
- Advance payments for land lease: gradually allocated to the income statement according to the lease term.
- Repair and Tool Expenses: allocated to the income statement over a period not exceeding 36 months from the date of occurrence.

4.11. Accounts Payable

Accounts payable are monitored in detail based on the original maturity, remaining maturity at the reporting date, payee, currency type, and other factors as required by the Company's management. The classification of payables is as follows:

- Trade Payables: These include payables arising from purchasing transactions, including amounts due upon import through agents;
- Other payables: These encompass non-trade payables not related to the purchase, sale, or supply of good and services, including: Payables for interest on loans, Dividends and profits payable, Payables related to investment operation costs, Payables arising from third-party reimbursements, Assets found in excess without clear reasons, Payables for social insurance, health insurance, unemployment insurance, and union fees, Deposits and guarantees received, etc.

The Company classifies the accounts payable based on the remaining maturity at the reporting date as either long-term or short-term and reassesses foreign currency-denominated monetary items according to the principles outlined in the foreign currency conversion note.

Accounts payable are recorded at no less than the obligation to pay. If there is evidence indicating that a loss may occur, the Company immediately recognizes a payable in accordance with the prudence principle.

4.12. Accrued Expenses

Accrued expenses consist of amounts owed for goods or services that have been received but for which no invoice has yet been issued, or expenses for the reporting period that lack sufficient documentation but are certain to arise and need to be recognized as production or operating costs.

4.13. Equity

The owner's equity at the end of the fiscal year reflects the actual capital contributions of shareholders, recorded at the amount contributed by shareholders based on the par value of the issued shares.

The share premium is recorded as the difference between the actual issuance price and the par value of the shares upon initial issuance, additional issuance, or re-issuance of treasury shares.

The funds and retained earnings after tax are allocated and distributed according to the resolutions of the General Meeting of Shareholders or temporarily allocated according to the Company's Charter, with additional allocations or adjustments made based on the resolutions of the General Meeting of Shareholders.

4.14. Revenue Recognition

Sales revenue is recognized when all the following conditions are met:

- The Company has transferred most of the risks and rewards associated with ownership of the products or goods to the buyer;
- The Company no longer retains control over the goods as a seller or manager;
- The revenue can be reliably measured;
- The Company is expected to receive economic benefits from the sales transaction; and
- The costs related to the sales transaction can be determined.

Service revenue is recognized when all of the following conditions are met:

- The revenue can be reliably measured. If the contract stipulates that the buyer has the right to return the purchased service under specific conditions, the Company can only recognize revenue when these specific conditions no longer exist, and the buyer cannot return the provided service;
- There is a reasonable expectation of receiving economic benefits from the service transaction;
- The portion of work completed as of the balance sheet date can be determined; and
- The costs incurred for the transaction and the costs needed to complete the service transaction can be identified.

Financial income includes: interest from deposits, interest from investments; sales with delayed payments, discounts; dividends and profit distributions; foreign exchange gains, etc.

Other income reflects earnings from events or transactions that are separate from the Company's regular business activities, aside from the revenues mentioned above.

4.15. Financial Expenses

Financial expenses include: interest on loans; discounts; foreign exchange losses, etc. Specifically:

- Interest expenses are recognized based on the actual incurred interest on the loan balance and the actual interest rate for each period (excluding capitalized borrowing costs);
- Foreign exchange differences reflect actual foreign exchange losses incurred during the period from transactions involving foreign currency and foreign exchange losses due to the reevaluation of monetary items in foreign currency at the reporting date.

4.16. Financial Instruments***Initial Recognition***Financial Assets

According to Circular No. 210/2009/TT-BTC dated November 6, 2009, financial assets are classified appropriately for disclosure in financial statements as financial assets recognized at fair value through profit or loss, loans and receivables, investments held to maturity, and available-for-sale financial assets. The Company determines the classification of these financial assets at the time of initial recognition.

At the time of initial recognition, financial assets are measured at cost plus any directly attributable transaction costs incurred in acquiring those financial assets. The Company's financial assets include cash and cash equivalents, trading securities, investments held to maturity, accounts receivable, loans receivable, and other receivables.

Financial Liabilities

According to Circular No. 210/2009/TT-BTC dated November 6, 2009, financial liabilities are classified appropriately for disclosure in financial statements as financial liabilities recognized at fair value through profit or loss and financial liabilities measured at amortized cost. The Company determines the classification of these financial liabilities at the time of initial recognition.

At the time of initial recognition, financial liabilities are measured at cost plus any directly attributable transaction costs incurred in issuing those financial liabilities. The Company's financial liabilities include accounts payable, accrued expenses, other payables, loans, and financial leases.

Subsequent Measurement

The subsequent value of financial instruments is reflected at fair value. If there are no regulations on determining the fair value of financial instruments, they are presented at their carrying amount.

Offsetting Financial Instruments

Financial assets and financial liabilities can be offset, and the net amount will be presented in the balance sheet if, and only if, the Company has the legal right to offset these recognized amounts and intends to settle on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously.

The Company has not disclosed related notes on financial instruments at the end of the accounting period due to Circular 210, as well as the current regulations lacking specific guidance on determining the fair value of financial assets and financial liabilities.

4.17. Tax

Corporate income tax consists of current tax and deferred tax.

Current tax expense reflects the corporate income tax payable for the year and any additional tax payable due to the discovery of non-material errors from previous years. Current income tax income reflects the corporate income tax payable that is reduced by non-material errors identified from previous years.

Deferred tax expense reflects the difference between the deferred tax assets recognized in the year being larger than the deferred tax assets arising in the year, or deferred tax liabilities incurred in the year being larger than deferred tax liabilities recognized in the year. Deferred tax income reflects the difference between the deferred tax assets arising in the year being larger than the deferred tax assets recognized in the year, or deferred tax liabilities being recognized in the year being larger than deferred tax liabilities incurred in the year.

Deferred tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax basis of items in the financial statements, tax losses, and unused tax incentives. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences, while deferred tax assets can only be recognized when there is sufficient taxable profit expected in the future to offset the temporary differences.

Deferred tax is determined based on the tax rate expected to be applied in the year the asset is recovered or the liability is settled. Deferred tax is recognized in the profit and loss statement unless it relates to items recognized directly in equity; in this case, deferred tax is also recognized directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has the legal right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to corporate income tax administered by the same tax authority, and the Company intends to settle current income tax on a net basis.

Taxable income may differ from the total accounting profit before tax presented in the income statement because taxable income does not include taxable income or deductible expenses in other years (including carry-forward losses, if any) and also excludes non-taxable or non-deductible items.

The determination of the Company's tax obligations is based on current tax regulations. However, these regulations change over time, and the determination of tax obligations depends on the results of audits by the competent tax authority.

4.18. Related Parties

Parties are considered related to the Company if they have the ability to control or significantly influence the Company in making financial and operational policy decisions or share key management members or are subject to control by another company (within a group or corporation).

Individuals who have the direct or indirect right to vote that leads to significant influence over the Company, including close family members of these individuals (parents, spouses, children, siblings).

Key management personnel have the authority and responsibility for planning, directing, and controlling the Company's activities: this includes executives, management staff, and close family members of these individuals.

Businesses in which the above individuals directly or indirectly hold significant voting rights or can significantly influence the Company through this means, including businesses owned by executives or major shareholders of the Company and those businesses that share a key management member with the Company.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	123,832,297	99,377,642
Cash in bank	15,953,437,601	19,135,335,414
Cash equivalents	-	45,600,000,000
Total	16,077,269,898	64,834,713,056

6. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
IMPACT Co., Ltd (Shine Win Trading)	493,894,761	5,098,263,873
ACI Vietnam Joint Stock Company	10,000,000,000	10,000,000,000
Tamba Production and Service Company Limited	-	11,225,779,780
Branch of Mesa Asia Pacific Trading Services Company	38,319,966,511	55,553,946,284
Others	19,565,759,250	45,689,227,210
Total	68,379,620,522	127,567,217,147

As at 30 June 2025, the Company had made a provision for doubtful debts for certain overdue receivables in the amount of VND 914,486,702.

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thien Thanh Development Real Estate Company Limited (*)	-	2,847,013,603
HTB Construction and Interior Investment Company Limited	-	4,321,227,450
Branch of Mesa Asia Pacific Trading Services Co., Ltd	17,115,086,449	-
Others	2,145,409,924	2,146,750,109
Total	19,260,496,373	9,314,991,162

8. INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	150,292,001	-	952,966,280	-
Raw materials	35,362,175,387	-	40,501,839,864	-
Tools and supplies	65,228,868	-	77,331,044	-
Finished goods	25,829,209,157	-	16,079,936,898	-
Merchandises	6,395,781,368	-	1,985,100,162	-
Total	67,802,686,781	-	59,597,174,248	-

As at 30 June 2025, the Company did not identify any inventories with a net realizable value lower than cost; therefore, no provision for inventory obsolescence was required.

9. PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	1,241,453,091	262,038,734
Insurance expenses	93,859,797	221,045,228
Others	1,147,593,294	40,993,506
Long-term	52,017,900,265	43,174,189,179
Land rent at VSIP Bac Ninh Industrial Park	39,560,374,627	40,190,738,198
Land rent at Tan Tao Industrial Park (Ho Chi Minh City)	2,019,487,542	2,060,112,012
Cost of repairing Machinery and Equipments	9,959,238,654	-
Others	478,799,442	923,338,969
Total	53,259,353,356	43,436,227,913

10. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term	299,897,673,287	-	438,013,817,879	-
Advance for employees	209,250,564	-	24,076,728,130	-
Mesa Asia Pacific Trading Services Company Limited (1)	195,000,000,000	-	231,000,000,000	-
Quang Anh Real Estate Joint Stock Company	-	-	40,000,000,000	-
Zeta Investment and Development Joint Stock	-	-	43,000,000,000	-
Quang Anh Quang Tri Joint Stock Company (2)	89,500,000,000	-	89,500,000,000	-
Accrued interest on deposits, Investment cooperation income	15,165,099,315	-	10,401,973,700	-
- Mesa Asia Pacific Trading Services Company Limited (1)	8,780,567,125	-	-	-
- Quang Anh Real Estate Joint Stock Company	-	-	2,262,443,836	-
- Zeta Investment and Development JSC	-	-	2,432,127,124	-
- Quang Anh Quang Tri Joint Stock Company (2)	2,822,682,877	-	5,707,402,740	-
- Amber Finance Company Limited (3)	1,991,095,889	-	-	-
- Phuong Mai Joint Stock Company (4)	1,570,753,424	-	-	-
Other receivables	23,323,408	-	35,116,049	-
Long-term	211,456,226,975	-	62,456,226,975	-
Mesa Asia Pacific Trading Services Company Limited (1)	50,000,000,000	-	-	-
Amber Finance Company Limited (3)	90,000,000,000	-	-	-
Phuong Mai Joint Stock Company (4)	71,000,000,000	-	-	-
Reina Service and Business Company Limited	-	-	62,000,000,000	-
Deposit	456,226,975	-	456,226,975	-
Total	511,353,900,262	-	500,470,044,854	-

- (1) The outstanding other receivables from MESA Asia Pacific Trading Services Co., Ltd include principal and interest under business cooperation contracts and their annexes related to capital contributions in consumer goods distribution sector and restaurant chain development. The profit share allocated to Hai Ha is specified in each contract based on the capital contributed by the Company.
- (2) This represents a capital contribution cooperation for the joint development and operation of the Project on construction and business of infrastructure of the Tay Bac Ho Xa Industrial Park in Vinh Chap Commune and Vinh Linh Commune, Vinh Linh District, Quang Tri Province, with Quang Anh Quang Tri JSC under Investment Cooperation Contract No. 1303/2023/HĐHTĐT/QAQT-HHC dated 13 March, 2023. The cooperation period is 24 months, and the profit from this cooperation is 12.65% per annum on the amount of capital contributed by the Company.
- (3) This represents a capital contribution cooperation with Amber Finance Co., Ltd. to invest in the "Thai Binh Plaza Premium Apartment Project" in District 2, Ho Chi Minh City. The Company is entitled to a return of 8.5% on the contributed capital. The cooperation term is 2 years from the contract signing date.
- (4) This represents a capital contribution cooperation with Phuong Mai Joint Stock Company to invest in the "Doc Let - Phuong Mai Tourist Area" in Ninh Hai Ward, Ninh Hoa Town, Khanh Hoa Province. The Company is entitled to a return of 8.5% on the contributed capital. The cooperation term is 2 years from the contract signing date.

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and Structures	Machinery and Equipments	Transportation Vehicles	Management device	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
As at 01/01/2025	153,342,171,638	240,760,223,288	20,054,133,615	1,518,879,854	415,675,408,395
Purchasing	-	-	859,259,258	32,046,296	891,305,554
Liquidation, disposal	-	-	-	(110,973,490)	(110,973,490)
As at 30/06/2025	153,342,171,638	240,760,223,288	20,913,392,873	1,439,952,660	416,455,740,459
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 01/01/2025	82,791,149,461	177,574,267,998	17,261,814,328	515,800,919	278,143,032,706
Depreciation	2,422,711,900	5,556,715,597	421,663,739	219,750,262	8,620,841,498
Liquidation, disposal	-	-	-	(110,973,490)	(110,973,490)
As at 30/06/2025	85,213,861,361	183,130,983,595	17,683,478,067	624,577,691	286,652,900,714
NET BOOK VALUE					
As at 01/01/2025	70,551,022,177	63,185,955,290	2,792,319,287	1,003,078,935	137,532,375,689
As at 30/06/2025	68,128,310,277	57,629,239,693	3,229,914,806	815,374,969	129,802,839,745
Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use	48,009,652,325	108,510,480,714	12,818,208,901	97,416,364	169,435,758,304

Some tangible fixed assets of the Company are being used as collateral for loans at commercial banks, details are provided in Note 14.

HAI HA CONFECTIONERY JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09a - DN

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.

12. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Repayment capability amount	Value	Repayment capability amount
	VND	VND	VND	VND
Mesa Asia Pacific Trading Services Co., Ltd	1,259,867,362	1,259,867,362	252,444,695	252,444,695
Branch of Mesa Asia Pacific Trading Services Co., Ltd	-	-	9,640,665,164	9,640,665,164
PT Mane Indonesia	897,684,750	897,684,750	989,302,781	989,302,781
Kinh Bac Investment Trading and Transport services Co., Ltd	751,567,541	751,567,541	1,987,333,057	1,987,333,057
Minh Phuong Nam Ha Noi Investment and commercial Co., Ltd	102,272,634	102,272,634	2,550,144,411	2,550,144,411
Others	5,165,358,790	5,165,358,790	3,720,010,687	3,720,010,687
Total	8,176,751,077	8,176,751,077	19,139,900,795	19,139,900,795

13. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO STATE BUDGET

	01/01/2025		30/06/2025	
	Payable amount	Paid amount	Payable amount	Paid amount
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	4,677,258,614	1,852,962,880	6,422,339,793	107,881,701
VAT on Imported Goods	(7,560,322)	314,038,002	314,038,002	(7,560,322)
Corporate income tax	6,005,696,035	2,535,957,221	8,528,644,695	13,008,561
Personal income tax	75,934,242	504,144,362	568,782,707	11,295,897
Property Tax, Land Rental Fees	(44,967,469)	3,387,637,564	3,286,220,896	56,449,199
Fees, charge and others	33,106,282	484,272,048	428,168,800	89,209,530
Total	10,739,467,382	9,079,012,077	19,548,194,893	270,284,566
Including:				
- Receivable	52,527,791			7,560,322
- Payable	10,791,995,173			277,844,888

HAI HA CONFECTIONERY JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.

FORM B09a - DN

14. SHORT-TERM LOANS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2025		During the period		30/06/2025	
	Value	Repayment capability amount	Increase	Decrease	Value	Repayment capability amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Shor-term loans						
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank (1)	123,211,786,231	123,211,786,231	169,434,661,873	176,283,516,231	116,362,931,873	116,362,931,873
Military Commercial Joint Stock Bank (2)	52,064,647,966	52,064,647,966	100,092,312,613	108,138,574,444	44,018,386,135	44,018,386,135
Personal loan	2,000,000	2,000,000	-	-	2,000,000	2,000,000
Cộng	175,278,434,197	175,278,434,197	269,526,974,486	284,422,090,675	160,383,318,008	160,383,318,008

The information regarding the Company's loan agreements is as follows:

Bank	Contract	Credit	Purpose	Term	Collateral assets
(1) Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch	No.2020225055597/2024 dated November 20, 2024	VND 200 billion	Working capital supplementation	Credit limit term is until 20 November 2025. The maximum loan term is 6 months from the disbursement date	Construction works, proceeds from business activities, and the exploitation of land use rights value of the Company at VSIP Bac Ninh Industrial Park, Phu Chan Commune, Tu Son Town, Bac Ninh Province.
(2) Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	No.210417.24.051.33450. TD dated June 10, 2024	VND 100 billion	Working capital supplementation	Credit limit term is until 06 July 2025. The maximum loan term is 6 months from the disbursement date	The real estate is the Da Nang Branch Office at 134A, Thac Gian Ward, Thanh Khe District, Da Nang City.

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Accrued interest	399,346,336	359,866,519
Accrued transportation expenses	1,071,696,746	822,921,057
Accrued selling expenses	4,767,755,581	4,981,540,896
Accrued advertising expenses	81,516,889	81,516,889
Others	6,057,242,990	6,277,867,452
Total	12,377,558,542	12,523,712,813

16. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

As at 30 June 2025, the Company's unearned revenue includes VND 10,639,508,103 of unearned revenue corresponding to the estimated value of promotional goods that the Company is obligated to provide to customers under sales programs during the first six months of 2025. The Company will deliver these promotional goods in the third quarter of 2025.

17. OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	24,049,372,729	20,292,253,381
Trade union, Social insurance, Health insurance,	5,833,561,440	3,722,340,631
Short-term collaterals and deposits received	106,000,000	106,000,000
Dividend, profit payable	16,436,912,750	16,436,912,750
Others	1,672,898,539	27,000,000
Long-term	1,883,312,865	1,908,712,865
Long-term collaterals and deposits received	1,883,312,865	1,908,712,865
Total	25,932,685,594	22,200,966,246

HAI HA CONFECTIONERY JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09a - DN

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.

18. OWNER'S EQUITY

Statement of Changes in Equity

	Owner's equity	Share premium	Other legal capital	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2024	164,250,000,000	33,502,910,000	3,656,202,300	345,688,716,262	52,377,442,223	599,475,270,785
Profit for the year	-	-	-	-	44,251,656,700	44,251,656,700
Profit distribution	-	-	-	47,096,874,337	(49,575,657,197)	(2,478,782,860)
As at 01/01/2025	164,250,000,000	33,502,910,000	3,656,202,300	392,785,590,599	47,053,441,726	641,248,144,625
Profit for the period	-	-	-	-	9,812,711,047	9,812,711,047
Profit distribution (*)	-	-	-	44,251,656,700	(44,251,656,700)	-
Decrease (**)	-	-	-	(23,861,703,781)	-	(23,861,703,781)
As at 30/06/2025	164,250,000,000	33,502,910,000	3,656,202,300	413,175,543,518	12,614,496,073	627,199,151,891

(*) According to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-HHC dated 28 April 2025, the profit distribution plan was as follows: allocate VND 44,251,656,700 to the Development Investment Fund.

(**) On 30 June 2025, the Company's Board of Directors issued Resolution No. 82A/2025/HHC/NQ-BOD regarding the use of the Company's Investment and Development Fund to settle, in accordance with regulations, with the balance of advances arising prior to the year 2022 with a total value of VND 23,861,703,781, as proposed in the plan that had been approved by the General Meeting of Shareholders in 2025.

Details of major shareholders of the Company

	30/06/2025		01/01/2025	
	Number of Shares	Proportion	Number of Shares	Proportion
Mr Luu Van Vu	3,942,000	24.00%	3,942,000	24.00%
Ms Truong Thi Buu	3,942,000	24.00%	3,942,000	24.00%
VietinBank Fund Management Company Limited	3,000,000	18.26%	3,000,000	18.26%
Other shareholders	5,541,000	33.74%	5,541,000	33.74%
Total	16,425,000	100.00%	16,425,000	100.00%

Transactions Regarding Capital with Owners and Distribution of Dividends, Profit Sharing

	Current period VND	Prior period VND
Owner's equity		
- Opening balance	164,250,000,000	164,250,000,000
- Increase during the year	-	-
- Decrease during the year	-	-
- Closing balance	164,250,000,000	164,250,000,000
Declared dividend, earning	-	-

Shares

	30/06/2025	01/01/2025
Authorised shares	16,425,000	16,425,000
Issued shares	16,425,000	16,425,000
- Common shares	16,425,000	16,425,000
Repurchased shares (Treasury shares)	-	-
Outstanding shares	16,425,000	16,425,000
- Common shares	16,425,000	16,425,000

Par value of an outstanding share 10,000 VND/share

19. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies

	30/06/2025	01/01/2025
- US Dollar (USD)	188,615.84	524,163.17

Advances settled in accordance with financial regulations

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Advance for employees	23,861,703,781	-
Total	23,861,703,781	-

20. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period VND	Prior period VND
Revenue		
Revenue from finished goods	286,605,428,892	348,029,876,178
Revenue from merchandise sold	1,702,134,671	4,539,028,734
Revenue from services, others	9,355,672,925	5,899,540,397
Total	297,663,236,488	358,468,445,309
Deductions		
- Sales discount	13,546,011,983	14,049,292,089
- Sales return	2,138,280,969	2,884,270,185
Net revenue from goods sold and services rendered	281,978,943,536	341,534,883,035

21. COST OF GOODS SOLD

	Current period VND	Prior period VND
Cost of finished goods sold	220,208,749,746	264,578,313,460
Cost of merchandise sold	1,333,958,487	2,255,352,616
Total	221,542,708,233	266,833,666,076

22. FINANCIAL INCOME

	Current period VND	Prior period VND
Interest on deposits, Investment cooperation income	21,870,749,726	70,933,510,549
Gain on foreign exchange difference	363,708,588	565,450,234
Gain on foreign exchange revaluation	316,738,654	154,734,511
Total	22,551,196,968	71,653,695,294

23. FINANCIAL EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Interest expense, Investment cooperation expense	5,893,231,364	53,542,923,283
Loss on foreign exchange difference	111,114,031	45,807,242
Total	6,004,345,395	53,588,730,525

24. SELLING EXPENSES AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period VND	Prior period VND
Selling expenses	42,441,828,358	45,092,279,627
Staff expenses	28,708,941,618	27,849,563,583
Material, package expense	463,830,632	821,764,843
Depreciation expense	303,393,530	238,850,766
Outsourced expense	12,315,224,708	14,377,825,427
Other expenses	650,437,870	1,804,275,008
Administrative expenses	21,817,892,910	18,830,494,596
Staff expenses	5,858,521,833	6,081,183,140
Material expense for administration	489,764,310	175,783,350
Depreciation expense	476,592,386	363,232,756
Tax, fee	3,396,637,564	3,905,624,934
Provision for doubtful debt	317,543,600	-
Outsourced expense	11,274,328,293	8,219,864,907
Other expenses	4,504,924	84,805,509
Total	64,259,721,268	63,922,774,223

25. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY NATURE

	Current period VND	Prior period VND
Material and consumables cost	197,022,415,883	207,831,577,962
Staff expenses	64,210,186,360	61,957,422,798
Depreciation	8,832,136,801	8,600,466,066
Outsourced expense	32,897,646,754	33,046,515,204
Other expenses	4,051,580,358	5,794,705,451
Provision for doubtful debt	317,543,600	-
Total	307,331,509,756	317,230,687,480

26. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period VND	Prior period VND
Accounting Profit before CIT	12,348,668,268	28,213,076,373
Adjustment for taxable income		
- Minus: Non-taxable income	-	-
- Add: Undeductible expense	331,117,840	703,609,601
Taxable income	12,679,786,108	28,916,685,974
Tax rate	20%	20%
Total current corporate income tax expenses	2,535,957,221	5,783,337,195
Additional corporate income tax payable from previous years	-	-
Total current corporate income tax expenses	2,535,957,221	5,783,337,195

27. EARNING PER SHARE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Profit allocated to common shareholders	9,812,711,047	22,429,739,178
Welfare and bonus fund	-	-
Profit allocated to common shareholders	9,812,711,047	22,429,739,178
Weighted average number of common shares during the period	16,425,000	16,425,000
Earnings per share	597	1,366

28. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

During the period, the Company did not incur any transactions with related parties.

The remuneration/income of the Board of Directors and Board of Management is as follows:

Name	Position	Current period	Prior period
		VND	VND
Mr. Hoang Hung	Chairman	-	60,000,000
Mr. Tang Minh Vuong	Member	-	60,000,000
Ms. Nguyen Thi Phuc Loc	Member	-	60,000,000
Ms. Do Thi Hong Thuy	Member	-	60,000,000
Mr. Nguyen Quoc Hai	Deputy General Director (Dismissed)	-	120,615,385
Ms. Nam Thi Thu Huong	Deputy General Director (Dismissed)	379,107,487	381,846,154
Mr. Nguyen Thanh Trung	Deputy General Director (Dismissed)	-	105,410,370
Total		379,107,487	847,871,909

The remuneration of the Company's Supervisory Board paid during the period:

Name	Position	Current period	Prior period
		VND	VND
Ms. Nguyen Ngo Thi Truc My	Head of Supervisory Board	-	-
Ms. Doan Thi Thu Linh	Head of Supervisory Board (Dismissed)	53,766,000	-
Mr. Dinh Nho Liem	Member Supervisory Board	-	30,000,000
Ms. Dinh Thi Thanh Tam	Member Supervisory Board	-	30,000,000
Mr. Bui Tuan Anh	Member Supervisory Board (Dismissed)	-	30,000,000
Total		53,766,000	90,000,000

29. SUPPLEMENTARY INFORMATION

The Company engages in business cooperation capital contributions with certain partners who have frequent economic/trading relations with the Company to maximize the utilization of its working capital. These transactions involving business cooperation capital contributions were carried out in accordance with Resolutions of the Board of Directors. The Board of Directors and the management determined that these cooperation contracts comply with legal regulations and are responsible for determining the fair value of the transactions, supervising their execution of contents and purpose of contributed capital of the business cooperation activities and implementing solutions to prevent any arising losses (if any). The Board of Directors and the Company's Management assessed that there were no losses that required provision for contingencies related to business cooperation activities as of 30 June 2025. The details of these transactions are as follows:

Partner	Balance of capital contribution in business cooperation as of 01/01/2025	Capital contribution in business cooperation incurred in the current period	Recovered capital contribution in business cooperation in the current period	Balance of capital contribution in business cooperation as of 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Contributing capital in business cooperation contracts				
Mesa Asia Pacific Trading Services Company Limited	231,000,000,000	14,000,000,000	-	245,000,000,000
Quang Anh Real Estate Joint Stock Company	40,000,000,000	-	40,000,000,000	-
Zeta Investment and Development Joint Stock Company	43,000,000,000	-	43,000,000,000	-
Quang Anh Quang Tri Joint Stock Company	89,500,000,000	-	-	89,500,000,000
Reina Service and Business Company Limited	62,000,000,000	-	62,000,000,000	-
Amber Finance Company Limited	-	90,000,000,000	-	90,000,000,000
Phuong Mai Joint Stock Company	-	71,000,000,000	-	71,000,000,000
Total	465,500,000,000	175,000,000,000	145,000,000,000	495,500,000,000
Partner	Balance of profit receivable from business cooperation contracts as of 01/01/2025	Profit recognized in the current period	Profit collected in the current period	Balance of profit receivable from business cooperation contracts as of 30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Profit from cooperation contracts				
Mesa Asia Pacific Trading Services Company Limited	-	8,780,567,125	-	8,780,567,125
Quang Anh Real Estate Joint Stock Company	2,262,443,836	1,001,095,890	3,263,539,726	-
Zeta Investment and Development Joint Stock Company	2,432,127,124	1,019,806,849	3,451,933,973	-
Quang Anh Quang Tri Joint Stock Company	5,707,402,740	5,614,347,261	8,499,067,124	2,822,682,877
Reina Service and Business Company Limited	-	1,360,602,740	1,360,602,740	-
Amber Finance Company Limited	-	1,991,095,889	-	1,991,095,889
Phuong Mai Joint Stock Company	-	1,570,753,424	-	1,570,753,424
Total	10,401,973,700	21,338,269,178	16,575,143,563	15,165,099,315

During the period, the Company engaged in the following transactions with Mesa Asia Pacific Trading Services Company Limited:

	Current period	Prior period
	VND	VND
- Goods and service purchasing	166,511,345,700	183,536,810,096
- Revenue from goods sold and services rendered	30,520,847,692	27,663,209,100
- Financial income	8,780,567,125	58,127,618,740

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.

30. SUBSEQUENT EVENTS

No significant events occurring after balance sheet date affecting the financial position and operations of the Company that requires adjustments or disclosures on the financial statements from 01 January 2025 to 30 June 2025.

31. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on Interim Balance Sheet are the figures on the audited financial statements for the year ended 31 December 2024. The comparative figures on the Interim Income Statement and the Interim Cash Flow Statement are the figures on the reviewed interim financial statements for the period from 01 January 2024 to 30 June 2024.

Hanoi, 29 August 2025

Preparer



Luu Hoang Nhat

In charge of
Finance Department



Cao Thi Ngoc Lan

Chairman



Hoàng Hưng